**KIỂM TRA VIẾT 1 TIẾT**

**I. Mục tiêu.**

***1. Kiến thức:***

- Qua bài kiểm tra đánh giá chất lượng học bài của học sinh, thấy được những điểm yếu, điểm mạnh của học sinh trên cơ sở đó GV nhận xét đánh giáquá trình học tập của HS, có phương pháp điều chỉnh phù hợp với đối tượng hs.

***2. Kĩ năng:***

- Rèn kĩ năng trình bày kiến thức, cách làm việc độc lập – sáng tạo của HS.

- Điều chỉnh hoạt động dạy, học của GV và HS.

***3. Thái độ:***

- Giáo dục ý thức tự giác làm bài và trung thực trong học tập.

**II. Chuẩn bị.**

GV: Ra đề kiểm tra, phô tô đề bài.

HS: Đồ dùng học tập.

**III. Phương pháp.**

- Kiểm tra viết: TN & TL

**IV. Tiến trình bài giảng.**

***1. Ổn định.***

***2. Kiểm tra bài cũ ( Ko)***

***3. Bài mới***

**1. Xác định mục tiêu kiểm tra:**

- Đánh giá về kiến thức, kĩ năng ở 3 mức độ nhận thức: Nhận biết, Thông hiểu và vận dụng của học sinh sau khi học: Địa lí Việt Nam (tiếp theo): Địa lí dân cư. Địa lí kinh.

- Đánh giá kết quả học tập của học sinh nhằm điều chỉnh nội dung dạy học và giúp đỡ học sinh một cách kịp thời.

**2. Xácđịnh hình thức kiểm tra.**

Hình thức kiểm tra trắc nghiệm và tự luận

**3. Xây dựng ma trận đề:**

Đề kiểm tra giữa kì học kì I, Địa lí 9, chủ đề và nội dung kiểm tra với số tiết là: 18 tiết (100 %), phân phối cho chủ đề và nội dung như sau:

Bài 2. Dân số và sự gia tăng dân số

Bài 8: Sự phát triển và phân bố nông nghiệp.

Bài 11. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp.

Trên cơ sở phân phối số tiết như trên, kết hợp với việc xác định chuẩn quan trọng tiến hành xây dựng ma trận đề kiểm tra như sau

**Ma trận đề kiểm tra 1 tiết địa 9**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chủ đề | Nhận biết | | Thông hiểu | | Vận dụng | | Tổng |
| TNKQ | TL | TNKQ | TL | TNKQ | TL |
| Dân cư | Biết đặc điểm DC nước ta |  | Tính được MDDS |  |  |  |  |
| Số câu  Số điểm | 1  0.5 |  | 1  0.5 |  |  |  | 2 câu  1=10% |
| Các ngành kinh tế |  | Biết về các ngành CN trọng điểm nước ta | Hiểu về chức năng của một số trung tâm | Hiểu biết về hoạt động NN, CN |  | Giải thích được sự phát triển và p/bố trong PTKT-XH |  |
| Số câu  Số điểm | 3  1.5 | 1  1 | 1  0.5 | 1  3 |  | 1  3 | 7 câu  9=90% |
| Tổng | 5 câu  3 đ =30% | | 3 câu  4 đ =40% | | 1 câu  3đ =30% | | 9 câu  10đ=100% |

**B-Đề bài:**

**I. Trắc nghiệm khách quan (5,0 điểm):**

**Câu 1: (2,0 điểm):** Chọn ý trả lời đúng và ghi vào bài làm trong các câu sau:

*1. Dân tộc nào có số dân đông nhất n­ước ta:*

|  |  |
| --- | --- |
| A. Dân tộc Hoa. | C. Dân tộc M­ường. |
| B. Dân tộc Kinh. | D. Dân tộc Khơ-me. |

*2****.*** *Ở nước ta cây lúa được trồng chủ yếu ở:*

A. Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu long.

B. Các đồng bằng ven biển Duyên hải Nam Trung Bộ.

C. Trung du miền núi phía Bắc, Tây Nguyên.

D. Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ.

*3. Ngành công nghiệp nào có tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu công nghiệp nước ta:*

|  |  |
| --- | --- |
| A. Công nghiệp điện. | C. Công nghiệp khai thác nhiên liệu. |
| B. Công nghiệp dệt may. | D. Công nghiệp chế biến LTTP |

*4. Loại hình giao thông vận tải quan trọng nhất n­ước ta là:*

|  |  |
| --- | --- |
| A. Đ­ường biển. | C. Đư­ờng bộ. |
| B. Đ­ường sắt. | D. Đ­ường hàng không. |

*5. Một tỉnh có diện tích 3518.6 km2; dân số năm 2007 là 1.242.176 ng­ời. Mật độ dân**số năm 2007 là:*

|  |  |
| --- | --- |
| A. 351 ngư­ời/km2. | C. 353 ng­ười/km2. |
| B. 352 ng­ười/km2. | D. 354 ng­ười/km2. |

**Câu 2(1,5 điểm):** Nối các ý ở cột bên trái với các ý ở cột bên phải cho đúng:

|  |  |
| --- | --- |
| **Địa danh** | **Chức năng** |
| 1. Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh.  2.Sân bay Tân Sơn Nhất.  3. Hải Phòng, Đà Nẵng, Sài Gòn. | a. Là cảng hàng không lớn nhất TP.Hồ Chí Minh.  b. Là những cảng biển lớn của n­ước ta.  c. Là 2 trung tâm công nghiệp lớn nhất n­ước ta. |

**Câu 3(1,0 điểm**): Điền các từ thích hợp vào chỗ trống trong đoạn văn sau:

“Vùng có hoạt động thư­ơng mại tập trung lớn nhất nư­ớc ta là.....................(1); vùng có hoạt động thư­ơng mại tập trung thấp nhất là..........................(2)”

**II. Tự luận(5,0 điểm):**

**Câu 4(2.0 điểm):** Những loại tài nguyên thiên nhiên nào ảnh h­ưởng tới sự phát triển và phân bố nông nghiệp n­ước ta? Tại sao nói thuỷ lợi là biện pháp hàng đầu trong thâm canh nông nghiệp.

**Câu 5 (1,0 điểm):** Kể tên 4 ngành công nghiệp trọng điểm có tỷ trọng lớn của n­ước ta?

**Câu 6 (2,0 điểm):** Dựa vào bảng số liệu sau:

Tỉ lệ diện tích các loại rừng ở n­ước ta(2002)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tổng số | Rừng sản xuất | Rừng phòng hộ | Rừng đặc dụng |
| 100% | 40.8% | 46.6% | 12.6% |

a. Vẽ biểu đồ cơ cấu các loại rừng ở n­ước ta?

b. Cho biết vai trò và nơi phân bố các loại rừng đó?

**C. Đáp án - Biểu điểm:**

**I. Trắc nghiệm khách quan(3 điểm):**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Đáp án** | **Điểm** |
| 1:  Mỗi ý đúng: 0.5 điểm | 1- B 2 – A  3 - D 4 – C 5 - C | 2,5 |
| 2: Mỗi ý đúng: 0.5 điểm | 1 - c; 2 - a; 3 - b | 1,5 |
| 3: Mỗi ý đúng: 0.5 điểm | (1): Đông Nam Bộ, (2): Tây Nguyên | 1,0 |

**II. Tự luận(7 điểm):**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Gợi ý trả lời** | **Điểm** |
| **4:**  **2,0 điểm** | a. Kể được tên 4 loại tài nguyên: Đất, nước, khí hậu, sinh vật.  b. Nói được vai trò của thuỷ lợi trong nông nghiệp được 2.0 điểm:  - Đảm bảo tưới, tiêu: Cung cấp nước tưới trong mùa khô, thoát nước trong mùa mưa bão....  - Cải tạo đất, tăng diện tích canh tác. Tăng vụ, Tăng năng suất, Tăng sản lượng. | 0,5  0,75  0,75 |
| **5:**  **1,0 điểm** | \* Các ngành công nghiệp trọng điểm nước ta là:  - CN khai thác nhiên liệu: 10.3%.  - CN cơ khí, điện tử: 12.3%.  - CN chế biến lương thực, thực phẩm: 24.4%.  - CN sản xuất vật liệu xây dựng: 9.9%. | 0,25  0,25  0,25  0,25 |
| **6:**  **2,0 điểm** | a. Vẽ biểu đồ tròn đúng, chính xác, đủ tên và chú giải.  b. Nêu dược vai trò, nơi phân bố của mỗi loại rừng được:  + Rừng sản xuất: Cung cấp gỗ cho công nghiệp chế biến gỗ, tiểu thủ công nghiệp, bảo vệ MT..., phân bố chủ yếu ở trung du và miền núi.  + Rừng phòng hộ: Phòng chống thiên tai, bảo vệ môi trường...., phân bố ở cửa sông, ven biển, dầu nguồn các con sông...  + Rừng đặc dụng: Bảo vệ các giống loài quý hiếm, dự trữ sinh quyển, bảo vệ MT...., phân bố khắp nơi nhưng chủ yếu là các khu vườn quốc gia... | 0,75  0,5  0,5  0,5 |